

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5- AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2026/DS - ST**

Ngày: 07/01/2026

V/v: "*Tranh chấp hợp đồng dân
sự góp họ*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông **Huỳnh Hoàng Nam;**

- Bà **Nguyễn Hồng Cúc**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đoàn Thanh Nhã** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang.

Ngày 07 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân khu vực 5- An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 161/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2025, về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 364/2025/QĐXX- ST, ngày 17 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Kim T**, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp N, xã G, tỉnh An Giang.

(Bà T có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phạm Hoàng K – Văn phòng luật sư Phạm Hoàng K thuộc đoàn luật sư tỉnh K.

(Luật sư K có mặt)

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thủy T1**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp H, xã G, tỉnh An Giang.

(Bà T1 vắng mặt và có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/10/2025, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 24/10/2025 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Kim T trình bày: Bà và bà T1 là chỗ quen biết nhau và bà T1

có tham gia chơi hội do bà làm chủ vào năm 2023 đã mãn hội, đến năm 2024 bà tiếp tục đứng ra tổ chức chơi hội do bà làm chủ thì bà T1 có tham gia hai dây hội cụ thể như sau:

- Dây số 1: Hội áp ngày 15/01/2024 âm lịch (hội mãn ngày 15/9/2025 âm lịch), hội 10.000.000đ/tháng, gồm 22 hội viên, mỗi tháng xổ hội 1 lần, hình thức bỏ hội ai bỏ hội cao thì người đó hốt, bà T1 tham gia 02 chung hội và bà T1 đã hốt như sau:

+ Chung 1: Xổ lần đầu tiên ngày 15/01/2024 âm lịch bà T1 hốt đầu, với giá hốt là 2.8000.000đ, trừ tiền huê hồng là 5.000.000đ và số tiền tiền hội bà T1 được nhận là 142.000.000đ;

+ Chung 2: Xổ lần đầu tiên ngày 15/01/2024 âm lịch bà T1 hốt đầu, với giá hốt là 2.8000.000đ, trừ tiền huê hồng là 5.000.000đ và số tiền tiền hội bà T1 được nhận là 142.000.000đ;

Tổng 02 chung hội bà T1 hốt với tổng số tiền là 284.000.000đ, như vậy hàng tháng bà T1 phải đóng hội chết cho 02 chung hội đã hốt là 20.000.000đ cho đến khi mãn hội, bà T1 đã đóng được 07 lần hội chết thì ngưng còn lại 14 lần hội chết với tổng số tiền 280.000.000đ bà T1 chưa đóng cho bà.

- Dây số 2: Hội áp ngày 22/05/2024 âm lịch (hội mãn ngày 22/3/2025 âm lịch), hội 5.000.000đ/15 ngày, gồm 21 hội viên, 15 ngày xổ hội 1 lần, hình thức bỏ hội ai bỏ hội cao thì người đó hốt, bà T1 tham gia 02 chung hội và bà T1 đã hốt như sau:

+ Chung 1: Xổ lần đầu tiên ngày 22/05/2024 âm lịch bà T1 hốt đầu, trừ tiền huê hồng là 2.500.000đ và số tiền tiền hội bà T1 được nhận là 77.500.000đ;

+ Chung 2: Xổ lần đầu tiên ngày 22/05/2024 âm lịch bà T1 hốt đầu, trừ tiền huê hồng là 2.500.000đ và số tiền tiền hội bà T1 được nhận là 77.500.000đ;

Tổng 02 chung hội bà T1 hốt với tổng số tiền là 155.000.000đ, như vậy hàng tháng bà T1 phải đóng hội chết cho 02 chung hội đã hốt là 10.000.000đ cho đến khi mãn hội, bà T1 đã đóng được 07 lần hội chết thì ngưng còn lại 13 lần hội chết với tổng số tiền 130.000.000đ bà T1 chưa đóng cho bà.

Như vậy tổng số tiền hội chết của 02 dây hội (số A và số B) bà T1 chưa đóng là 410.000.000đ, sau đó bà đã nhiều lần đến gặp bà T1 để yêu cầu thanh toán thì bà T1 đã trả cho bà nhiều lần như sau:

Lần 1 (Từ tháng 8 năm 2024 đến tháng 02 năm 2025 al) gửi 100.000.000đ, lần 2 gửi 11.000.000đ (từ ngày 10/6/2025al -16/6/2025al); lần 3 từ ngày 17/6/2025al -01/8/2025al gửi được 8.350.000đ, tổng số tiền bà T1 đã trả cho bà là 119.350.000đ thì bà T1 ngưng không thanh toán nữa, hiện nay bà T1 còn nợ lại bà số tiền hội là 290.650.000đ chưa thanh toán và hiện tại 02 dây hội đã mãn

mà bà T1 chưa đóng hết hụi chết cho bà, mỗi khi bà nhắc bà T1 thanh toán hụi chết thì bà T2 không trả mà còn dùng lời lẽ xúc phạm bà.

Bà T xác nhận đối với số tiền nợ hụi này là nợ cá nhân của bà T1 nên chỉ yêu cầu một mình bà T1 thanh toán cho bà và không yêu cầu chồng bà T1 là ông Trần Ngọc T3, sinh năm 1975 phải liên đới cùng bà T1 thanh toán vì ông T3 không có tham gia chơi hụi của bà và bà xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu ông T3 là bị đơn cùng bà T1 liên đới thanh toán nợ hụi cho bà theo đơn khởi kiện ngày 03/10/2025 và bà cam kết không khiếu nại về sau.

Tại phiên tòa, bà Trần Kim T yêu cầu Toà án buộc bà Nguyễn Thị Thủy T1 thanh toán cho bà số tiền hụi còn lại là 290.650.000đ (Hai trăm chín mươi triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng), yêu cầu bà T1 thanh toán một lần, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thủy T1 trình bày tại bản tự khai ngày 29/10/2025 và Biên bản hoà giải ngày 04/11/2025 như sau: Bà xác nhận vào năm 2024 có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, cụ thể như sau:

- Dây số 1: Hụi áp ngày 15/01/2024 âm lịch (hụi mãn ngày 15/9/2025 âm lịch), hụi 10.000.000đ/tháng, bà tham gia 02 chung và đã hốt xong với tổng số tiền sau khi trừ huê hồng còn lại là 284.000.000đ và đã đóng được 07 lần hụi chết thì ngưng còn lại 14 lần hụi chết với tổng số tiền 280.000.000đ chưa đóng cho bà T.

- Dây số 2: Hụi áp ngày 22/05/2024 âm lịch (hụi mãn ngày 22/3/2025 âm lịch), hụi 5.000.000đ/15 ngày, tôi tham gia 02 chung và đã hốt xong với tổng số tiền sau khi trừ huê hồng còn lại là 155.000.000đ và đã đóng được 07 lần hụi chết thì ngưng còn lại 13 lần hụi chết với tổng số tiền 130.000.000đ chưa đóng cho bà T.

Sau đó bà đã nhiều lần trả dần tiền hụi chết cho bà T nên hiện còn nợ lại số tiền là 290.650.000đ (Hai trăm chín mươi triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng) chưa thanh toán do bà gặp khó khăn về kinh tế không có tiền thanh toán cho bà T.

Bà T1 xác nhận đối với số tiền vay này là nợ cá nhân của bà nên bà tự chịu trách nhiệm thanh toán cho bà T và cam kết không khiếu nại về sau.

Nay bà thừa nhận hiện nay bà còn nợ bà T số tiền hụi còn lại là 290.650.000đ (Hai trăm chín mươi triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng) và đồng ý thanh toán nhưng hiện nay không có khả năng thanh toán một lần nên xin trả dần mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi dứt nợ.

Ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn- Luật sư Phạm Hoàng K trình bày:

Thông nhất theo ý kiến trình bày của nguyên đơn bà Trần Kim T. Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị định 19/2019/NĐ-CP19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phưởng để chấp nhận toàn bộ yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà T1 phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ hui còn lại là 290.650.000đ (Hai trăm chín mươi triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng), thanh toán một lần khi án có hiệu lực pháp luật, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T1 trả cho bà số tiền nợ hui còn lại là 290.650.000đ (Hai trăm chín mươi triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng). Do đó, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời bị đơn bà T1 có nơi cư trú tại ấp N, xã G, tỉnh An Giang nên theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực – An Giang và Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng.

- Về sự vắng mặt đương sự: Bị đơn bà T1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin vắng mặt đồng thời tại phiên toà nguyên đơn cũng đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp theo quy định pháp luật.

- Xét về quan hệ tranh chấp: Việc tranh chấp giữa bà T và bà T1 là tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ được quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị định 19/2019/NĐ-CP19-02-2019 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà T yêu cầu buộc bà T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền nợ hui còn lại là 290.650.000đ (Hai trăm chín mươi triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng). Hội đồng xét xử xét thấy: Để chứng minh cho yêu cầu của mình, quá trình giải quyết vụ án, bà T có cung cấp cho Tòa án sổ hui có danh sách hui ngày 15 tháng giêng năm 2024 âm lịch và hui nửa tháng áp ngày 22/5/2024 âm lịch thể hiện bà T1 có tham gia chơi hui do bà T làm chủ đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án được bà T1 thừa nhận hiện nay còn nợ bà T số tiền 290.650.000đ (Hai trăm chín mươi triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng) và đồng ý thanh toán nhưng chưa có tiền để thanh toán, bà T1 xin trả dần mỗi tháng 3.000.000đ/tháng cho đến khi dứt nợ nhưng phía nguyên đơn không đồng ý.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà T khởi kiện yêu cầu buộc bà T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền nợ hui còn lại là 290.650.000đ (Hai trăm chín mươi triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng) có căn cứ chấp nhận.

Đối với việc bị đơn xin trả dần cho nguyên đơn số tiền nợ hui nêu trên mỗi tháng 3.000.000đ/tháng cho đến khi dứt nợ là không phù hợp, nhằm trốn tránh, kéo dài thời gian, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn cũng không đồng ý cho bị đơn kéo dài thêm thời gian trả nợ nên yêu cầu của bị đơn không có cơ sở chấp nhận là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về yêu cầu tính lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Trường hợp bà T1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo bản án đã tuyên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

[4] Đối với việc bà T có đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu ông Trần Ngọc T3 là bị đơn cùng bà T1 liên đới thanh toán nợ hui cho bà theo đơn khởi kiện ngày 03/10/2025, xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Xét ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận nên HĐXX ghi nhận để xem xét.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn bà T1 phải chịu án phí: $290.650.000đ \times 5\% = 14.532.500đ$ (Mười bốn triệu, năm trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 357, 468 và 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện và đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thủy T1.

1. Buộc bà T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền nợ hui còn lại là 290.650.000đ (Hai trăm chín mươi triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng), bà T không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn không trả cho nguyên đơn dứt điểm số tiền nêu trên thì hàng tháng bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn bà T1 phải chịu án phí với số tiền là $290.650.000đ \times 5\% = 14.532.500đ$ (Mười bốn triệu, năm trăm ba mươi hai ngàn, năm trăm đồng).

Nguyên đơn bà T không phải chịu án phí; Hoàn trả lại cho bà T số tiền là 7.266.000 đ (Bảy triệu, hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004257 ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (07/01/2026). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tnh An Giang;
- VKSNDKV 5 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Tòa

Lữ Cẩm Nhung

